

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/QĐ-SGDVN ngày 21 tháng 12 năm 2021 của
Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại
Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam)*

*(Issued with the Decision No. 21/QĐ-SGDVN on 21/12/2021 of the CEO of Vietnam
Exchange on the Information Disclosure Regulation of Vietnam Exchange)*

**CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN MIỀN NAM**
*THE SOUTHERN FERTILIZER
JOINT STOCK COMPANY*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No: **571**/CBTT-PBMN

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2026
HoChiMinh City, April 24th, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

To:

- **State Securities Commission;**
- **Hochiminh Stock Exchange.**

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam/*The Southern Fertilizer Joint Stock Company*.

- Mã chứng khoán/*Stock code*: SFG

- Địa chỉ/*Address*: 125B Cách mạng tháng Tám, Phường Bàn Cờ, Tp. Hồ Chí Minh/*125B Cach Mang Thang Tam, Ban Co Ward, Ho Chi Minh City*.

- Điện thoại liên hệ/*Tel.*: 02838.325.889

Fax: 02838.322.807

- E-mail: congtv@phanbonmiennam.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

SFG công bố “Báo cáo tài chính Quý I năm 2026”.

SFG discloses “Financial Statements for Quarter I.2026”.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 24/04/2026 tại đường dẫn <http://www.phanbonmiennam.com.vn/>

This information was published on the company’s website on 24/04/2026 (date), as in the link <http://www.phanbonmiennam.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm:
Attached documents:

- BCTC Quý I.2026
- Financial statements for Q1.2026.

CÔNG TY CP PHÂN BÓN MIỀN NAM
Người được ủy quyền CBTT
THE SOUTHERN FERTILIZER J.S.COMPANY
(Person authorized to disclose information)



Nguyễn Hồng Trường
Nguyen Hong Truong

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM



Nâng tầm nông sản Việt

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2026



**LONG
THÀNH**



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM

Địa chỉ: 125B Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bàn Cờ, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028) 3832 5889 - 3839 3931

Fax: (028) 3832 2807

Hotline: 1900 5555 46

**CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN MIỀN NAM**

Số: 5³⁶ /CV-PBMN
V/v giải trình kết quả hoạt
động kinh doanh quý I
năm 2026

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 4 năm 2026

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh;
- Quý Cổ đông.

- Tên cổ phiếu: Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam
- Mã chứng khoán: SFG

Theo Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý I năm 2026 của Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp đạt 9.655.339.642 đồng, tăng 3.245.682.060 đồng (tương ứng tăng 51%) so với cùng kỳ quý I năm 2025 (6.409.657.582 đồng). Công ty xin giải trình các nguyên nhân biến động chủ yếu như sau:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ quý I năm 2026 đạt 1.027.351.576.639 đồng, tăng 533.318.609.925 đồng (tăng 108%) so với cùng kỳ năm 2025 (494.032.966.714 đồng);
- Lợi nhuận gộp quý I năm 2026 đạt 58.557.447.252 đồng, tăng 29.204.353.080 đồng (tương ứng tăng 99%) so với cùng kỳ năm 2025 (29.353.094.172 đồng), chủ yếu do sản lượng tiêu thụ tăng, giá một số mặt hàng tăng, Công ty mở rộng thị trường tiêu thụ và tối ưu chính sách bán hàng, cơ cấu sản phẩm;
- Doanh thu hoạt động tài chính quý I năm 2026 đạt 6.610.744.675 đồng, tăng 1.257.999.198 đồng (tương ứng tăng 24%) so với cùng kỳ năm 2025 (5.352.745.477 đồng), chủ yếu do tăng thu nhập từ lãi tiền gửi nhờ số dư tiền gửi bình quân trong kỳ tăng;
- Chi phí tài chính quý I năm 2026 là 15.847.930.377 đồng, tăng 5.803.486.304 đồng (tương ứng tăng 58%) so với cùng kỳ năm 2025 (10.044.444.073 đồng), chủ yếu do dư nợ vay ngắn hạn bình quân trong kỳ tăng nhằm đáp ứng nhu cầu vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; đồng thời mặt bằng lãi suất vay vẫn duy trì ở mức cao so với cùng kỳ, làm chi phí lãi vay phát sinh tăng;
- Chi phí bán hàng quý I năm 2026 là 19.289.276.903 đồng, tăng 13.873.780.554 đồng (tương ứng tăng 256%) so với cùng kỳ năm 2025



(5.415.496.349 đồng), chủ yếu do sản lượng tiêu thụ tăng, đồng thời chi phí vận chuyển, logistics và các chi phí phục vụ tiêu thụ tăng;

- Chi phí quản lý doanh nghiệp quý I năm 2026 là 19.686.210.947 đồng, tăng 6.725.668.324 đồng (tương ứng tăng 52%) so với cùng kỳ năm 2025 (12.960.542.623 đồng), chủ yếu do trong kỳ Công ty thực hiện chi tiền lương, thưởng bao gồm lương tháng 13 năm 2025 và các khoản phúc lợi cho người lao động, làm chi phí quản lý doanh nghiệp tăng so với cùng kỳ;

- Lợi nhuận khác quý I năm 2026 đạt 1.732.729.176 đồng, tăng 1.126.456.205 đồng so với cùng kỳ năm 2025 (606.272.971 đồng), chủ yếu phát sinh từ các khoản thu nhập khác trong kỳ;

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành quý I năm 2026 là 2.422.163.234 đồng, tăng 819.748.838 đồng (tương ứng tăng 51%) so với cùng kỳ năm 2025 (1.602.414.396 đồng), phù hợp với mức tăng của lợi nhuận kế toán trước thuế;

Tổng hợp các nguyên nhân nêu trên là những yếu tố chủ yếu làm cho lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý I năm 2026 của Công ty tăng so với cùng kỳ năm 2025.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, người CBTT, KTTT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Văn Tuấn



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

QUÍ I/2026

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Tài sản	MS	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A . Tài sản ngắn hạn	100		1,759,835,949,343	1,545,883,810,748
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	186,147,541,310	13,872,513,222
1. Tiền	111		186,147,541,310	13,872,513,222
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	412,000,000,000	254,800,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		412,000,000,000	254,800,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		401,192,126,831	188,100,527,540
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		234,802,091,891	166,007,745,739
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		170,620,156,356	37,492,695,274
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	5	15,130,381,119	3,983,989,062
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(19,360,502,535)	(19,383,902,535)
IV. Hàng tồn kho	140	6	700,682,916,684	1,035,536,459,450
1. Hàng tồn kho	141		700,682,916,684	1,035,536,459,450
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		59,813,364,518	53,574,310,536
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	7	12,154,011,261	1,093,130,645
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		46,908,678,418	52,080,243,585
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		750,674,839	400,936,306

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

QUÍ I/2026

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Tài sản	MS	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
B. Tài sản dài hạn	200		218,511,179,420	229,521,077,500
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		174,741,000	174,741,000
1. Phải thu dài hạn khác	215	5	174,741,000	174,741,000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		146,897,465,509	135,538,940,463
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	67,567,099,578	57,816,805,352
- Nguyên giá	222		575,704,239,950	561,247,912,712
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(508,137,140,372)	(503,431,107,360)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	9	2,211,101,853	-
- Nguyên giá	225		2,412,111,111	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(201,009,258)	-
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	77,119,264,078	77,722,135,111
- Nguyên giá	228		114,702,444,707	114,702,444,707
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(37,583,180,629)	(36,980,309,596)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		1,511,465,789	4,457,677,876
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	11	1,511,465,789	4,457,677,876
VI. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	260		43,874,896,709	43,874,896,709
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	12	43,874,896,709	43,874,896,709
VII. Tài sản dài hạn khác	270		26,052,610,413	45,474,821,452
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	7	26,052,610,413	45,474,821,452
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	280		1,978,347,128,763	1,775,404,888,248

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

QUÍ I/2026

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Nguồn vốn	MS	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
C . Nợ phải trả (300=310+330)	300		1,309,908,457,078	1,116,621,556,205
I. Nợ ngắn hạn	310		1,309,458,881,378	1,116,165,149,392
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		38,439,906,226	60,606,952,028
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		75,132,964,181	43,641,883,173
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	2,421,592,579	3,533,617,347
4. Phải trả người lao động	315		24,838,506,565	17,806,105,872
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	14	10,186,459,529	2,562,400,761
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	15	56,146,011,752	5,721,695,420
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	16	1,101,983,706,150	978,917,980,395
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		309,734,396	3,374,514,396
II. Nợ dài hạn	330		449,575,700	456,406,813
1. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		128,575,700	135,406,813
2. Phải trả dài hạn khác	338	17	321,000,000	321,000,000
D . Vốn chủ sở hữu	400		668,438,671,685	658,783,332,043
I. Vốn chủ sở hữu			668,438,671,685	658,783,332,043
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18	478,973,330,000	478,973,330,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		116,474,021,014	116,474,021,014
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		7,390,923,137	7,390,923,137
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		65,600,397,534	55,945,057,892
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		55,945,057,892	23,905,229,366
- LNST chưa phân phối năm nay	420b		9,655,339,642	32,039,828,526
Tổng cộng nguồn vốn (440 =300 + 400)	440		1,978,347,128,763	1,775,404,888,248

Lập, ngày 20 tháng 4 năm 2026

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hồ Tuấn Bảo



Nguyễn Thị Hương



Đỗ Văn Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ I/2026

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý I/2026		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	1,027,351,576,639	494,032,966,714	1,027,351,576,639	494,032,966,714
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	8,440,757,897	6,794,633,750	8,440,757,897	6,794,633,750
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	22	1,018,910,818,742	487,238,332,964	1,018,910,818,742	487,238,332,964
4. Giá vốn hàng bán	11	23	960,353,371,490	457,885,238,792	960,353,371,490	457,885,238,792
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		58,557,447,252	29,353,094,172	58,557,447,252	29,353,094,172
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	24	6,610,744,675	5,352,745,477	6,610,744,675	5,352,745,477
8. Chi phí tài chính	23	25	15,847,930,377	10,044,444,073	15,847,930,377	10,044,444,073
- Trong đó: chi phí lãi vay	24		14,220,426,003	7,208,391,900	14,220,426,003	7,208,391,900
9. Chi phí bán hàng	25	26	19,289,276,903	5,415,496,349	19,289,276,903	5,415,496,349
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	19,686,210,947	12,960,542,623	19,686,210,947	12,960,542,623
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - (23 + 25 + 26))	30		10,344,773,700	6,285,356,604	10,344,773,700	6,285,356,604
12. Thu nhập khác	31	28	1,971,966,987	1,802,218,449	1,971,966,987	1,802,218,449
13. Chi phí khác	32	29	239,237,811	75,503,075	239,237,811	75,503,075
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1,732,729,176	1,726,715,374	1,732,729,176	1,726,715,374
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		12,077,502,876	8,012,071,978	12,077,502,876	8,012,071,978
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	2,422,163,234	1,602,414,396	2,422,163,234	1,602,414,396
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		9,655,339,642	6,409,657,582	9,655,339,642	6,409,657,582
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	202	134	202	134

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày 20 tháng 4 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hồ Tuấn Bảo



Nguyễn Thị Hương



Đỗ Văn Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

QUÍ I/2026

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 3 năm 2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12,077,502,876	8,012,071,978
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		5,509,913,303	4,987,407,579
- Các khoản dự phòng	03		(23,400,000)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(4,359,049,833)	(5,326,526,824)
- Chi phí đi vay	06		14,220,426,003	7,208,391,900
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		27,425,392,349	14,881,344,633
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(207,075,149,645)	(140,217,280,958)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		334,853,542,766	46,842,218,148
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		75,173,551,169	(4,163,740,516)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		8,388,830,423	7,637,977,670
- Chi phí đi vay đã trả	14		(13,879,998,525)	(7,292,617,238)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4,650,186,763)	(3,748,707,247)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3,064,780,000)	(3,450,205,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		217,171,201,774	(89,511,011,008)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(13,949,726,262)	(499,151,350)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(265,000,000,000)	(181,970,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		107,800,000,000	163,880,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,187,826,821	3,601,512,906
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(167,961,899,441)	(14,987,638,444)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		634,163,980,955	382,894,063,206
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(511,098,255,200)	(267,328,174,429)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		123,065,725,755	115,565,888,777
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		172,275,028,088	11,067,239,325
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13,872,513,222	11,317,434,226
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	03	186,147,541,310	22,384,673,551

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày 20 tháng 4 năm 2026
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
PHÂN BÓN
MIỀN NAM
QUẬN 3 - TP. HỒ CHÍ MINH

Đỗ Văn Tuấn

Hồ Tuấn Bảo

Nguyễn Thị Hương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ I/2026

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Phân bón Miền Nam thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300430500 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười (11) ngày 26 tháng 01 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 125B Đường Cách mạng Tháng Tám, Phường Bàn Cờ, Tp. Hồ Chí Minh (trước đây: Số 125B Đường Cách mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh)

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 478.973.330.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31/03/2026 là 478.973.330.000 đồng; tương đương 47.897.333 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 là: 528 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 528 người).

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ sau sát nhập</u>	
- Nhà máy Phân bón Hiệp Phước	Lô B2, khu B KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất, kinh doanh phân bón
- Nhà máy sản xuất Bao bì	1578 đường Lê Khả Phiêu, Ấp 44, Xã Tân Nhựt, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh bao bì
- Nhà máy phân bón Cửu Long	405 quốc lộ 1A, khóm Tân Thuận, phường Tân Ngãi, tỉnh Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	Sản xuất, kinh doanh phân bón
- Nhà máy Super Phốt phát Long Thành	KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, tỉnh Đồng Nai Việt Nam	Sản xuất, kinh doanh phân bón, Axit

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 12.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất phân bón, kinh doanh thương mại

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất phân bón các loại: Supe lân, NPK, phân bón lá Yogen... (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán thiết bị, máy móc, phụ tùng thay thế và nguyên liệu phục vụ sản xuất phân bón và hóa chất;
- Chế tạo, lắp đặt các thiết bị, dây chuyền sản xuất hóa chất;
- Sản xuất bao bì PP và PE (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh phân bón các loại (Supe lân, NPK, phân bón lá Yogen...);
- Kinh doanh axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác;
- Kinh doanh bao bì PP và PE.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo quy định tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung có liên quan.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính cuối năm được xác định theo nguyên tắc:
- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.11 . Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các khoản chi phí đã phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng chưa được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ mà được phân bổ dần vào chi phí của các kỳ kế toán phù hợp với thời gian và mức độ hưởng lợi.

Các khoản chi phí chờ phân bổ liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh thông thường được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các khoản chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ dài hạn và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Việc phân bổ chi phí chờ phân bổ được thực hiện căn cứ vào bản chất, thời gian và mức độ hưởng lợi của từng khoản chi phí nhằm đảm bảo tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Công ty thực hiện phân bổ các khoản chi phí này theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian phân bổ.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.20 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Các khoản thuế

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

3	. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
	Tiền mặt	2.068.227.013	1.818.700.024
	Tiền gửi không kỳ hạn	184.079.314.297	12.053.813.198
		186.147.541.310	13.872.513.222
4	. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
	Tiền gửi có kỳ hạn (*)	412.000.000.000	254.800.000.000
		412.000.000.000	254.800.000.000
(*) Tại ngày 31/03/2026, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng có giá trị 412.000.000.000 VND được gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần với lãi suất từ 7,5 %/năm đến 8,6%/năm.			
5	. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
a)	Ngắn hạn	15.130.381.119	3.983.989.062
	Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN	513.248.044	515.059.469
	Phải thu về lãi tiền gửi	2.831.082.192	1.659.859.180
	Phải thu tạm ứng	2.084.055.222	259.852.150
	Phải thu tiền ký quỹ, ký cược	488.200.000	382.200.000
	Phải thu khác	9.213.795.661	1.167.018.263
b)	Dài hạn	174.741.000	174.741.000
	Phải thu tiền ký quỹ, ký cược	174.741.000	174.741.000
		15.305.122.119	4.158.730.062
6	. HÀNG TỒN KHO	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
	Hàng mua đang đi đường	5.730.374.054	784.020.600
	Nguyên liệu, vật liệu	485.176.041.093	620.883.541.888
	Công cụ, dụng cụ	6.838.976	8.370.962
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	920.600.239	2.163.024.907
	Sản phẩm	185.836.464.249	282.010.511.613
	Hàng hoá	219.631.466	219.631.466
	Hàng gửi đi bán	22.792.966.607	129.467.358.014
		700.682.916.684	1.035.536.459.450
7	. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
a)	Ngắn hạn		
	Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	10.055.074
	Chi phí sửa chữa TSCĐ	12.060.273.777	114.000.000
	Chi phí chờ phân bổ khác	93.737.484	969.075.571
		12.154.011.261	1.093.130.645

b)	Dài hạn		
	Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	612.258.064	673.091.398
	Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	22.149.815.104	43.110.549.182
	Chi phí chất xúc tác sản xuất Axit H2SO4 chờ phân bổ (VK38 - VK48)	1.200.625.000	414.040.000
	Chi phí trả trước dài hạn khác	2.089.912.245	1.277.140.872
		26.052.610.413	45.474.821.452
8	. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH : Phụ lục số 01		
9	. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH	31/03/2026	01/01/2026
		Phương tiện vận tải, truyền dẫn	
		VND	VND
	Nguyên giá		
	Số dư đầu kỳ	-	-
	Số dư cuối kỳ	2.412.111.111	-
	Giá trị hao mòn lũy kế		
	Số dư đầu kỳ	-	-
	Số tăng trong kỳ	201.009.258	-
	- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	<i>201.009.258</i>	-
	Số giảm trong kỳ	-	-
	Số dư cuối kỳ	201.009.258	-
	Giá trị còn lại		
	Tại ngày đầu năm	-	-
	Tại ngày cuối kỳ	2.211.101.853	-
10	. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH: Phụ lục số 02		
11	. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG	31/03/2026	01/01/2026
		VND	VND
	Mua sắm tài sản cố định	95.000.000	2.643.712.087
	SC mái kho NL, kho TP số 1 thẩm tra thiết kế tại Nhà máy Phân bón	95.000.000	95.000.000
	- Hiệp Phước		
	Sửa chữa Nền nhà sản xuất chính số 2 tại Nhà máy Phân bón Hiệp	-	2.548.712.087
	- Phước		
	Xây dựng cơ bản dở dang	1.416.465.789	1.786.465.789
	- Dự án Cao ốc văn phòng Công ty	795.243.567	795.243.567
	- Bồn chứa hóa chất - NM Long Thành	555.222.222	555.222.222
	- Hệ thống nghiền, sàng supe lân; Hệ thống trộn supe lân	-	370.000.000
	- Nhà điều hành hóa nghiệm NM Long Thành	66.000.000	66.000.000
	Mua sắm tài sản cố định	-	-
	Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	27.500.000
	- Sửa chữa nhà chứa than - Nhà máy Long Thành		27.500.000
		1.511.465.789	4.457.677.876

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	43,874,896,709	43,874,896,709
- Công ty TNHH Hóa chất Chất Hóa dẻo VINA (trước đây là Công ty TNHH Hóa chất LG VINA).	43,874,896,709	43,874,896,709
	43,874,896,709	43,874,896,709

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về Công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2026 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Hóa chất Chất Hóa dẻo VINA.	Đồng Nai	35.00%	35.00%	Sản xuất, kinh doanh hóa chất

Đây là khoản góp 35% vốn điều lệ vào Công ty TNHH Hóa chất Chất Hóa dẻo Vina tương đương 1,995,000.00 USD.

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1,252,754,689	3,480,778,218
Thuế Thu nhập cá nhân	-	52,839,129
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1,168,837,890	-
	2,421,592,579	3,533,617,347

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí vận chuyển, bốc xếp, làm hàng	8,382,984,582	1,568,611,052
Trích trước tiền lãi vay	1,282,758,853	942,331,375
Trích trước tiền CKTM, CKBH, CKTT	-	-
Chi phí phải trả khác	520,716,094	51,458,334
	10,186,459,529	2,562,400,761

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Các khoản KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	647,396,867	459,102,578
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	897,500,000	1,102,500,000
Phải trả cổ tức cho cổ đông	472,515,925	472,515,925
Phải trả về tiền giữ hộ khu cư xá Nhà máy Long Thành	1,803,098,444	1,783,543,364
Phải trả, phải nộp khác	52,325,500,516	1,904,033,553
	56,146,011,752	5,721,695,420

16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
- Vay ngân hàng (*)	1,101,983,706,150	978,917,980,395
	1,101,983,706,150	978,917,980,395

(*) Chi tiết vay ngắn hạn ngân hàng

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Vay ngân hàng	1,100,057,106,150	978,917,980,395
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Tp. Hồ Chí Minh (VND)	227,844,773,545	352,360,026,733
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Tp. Hồ Chí Minh (VND)	186,020,115,508	297,987,435,888
- Ngân Hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Bến Nghé (VND)	334,709,945,066	161,043,825,438
- Ngân hàng Agribank - Chi nhánh 3 (VND)	183,674,725,176	167,526,692,336
- Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. Hồ Chí Minh – Chi nhánh Thủ Đức	118,382,045,679	-
- Ngân hàng HDBANK-CN Thủ Đức (USD), tương đương 1.880.474,11 USD	49,425,501,176	-
Vay thuê tài chính	1,926,600,000	-
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tp. Hồ Chí Minh (VND)	1,926,600,000	-

17 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả dài hạn về tiền nhận ký quỹ	171,000,000	321,000,000
	171,000,000	321,000,000

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/03/2026 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2026 VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	65.05%	311,588,130,000	65.05%	311,588,130,000
Các cổ đông khác	34.95%	167,385,200,000	34.95%	167,385,200,000
	100%	478,973,330,000	100%	478,973,330,000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	478,973,330,000	478,973,330,000
- Vốn góp cuối kỳ	478,973,330,000	478,973,330,000

Cổ phiếu

	31/03/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	47,897,333	47,897,333
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	47,897,333	47,897,333
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	47,897,333	47,897,333
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND	10,000	10,000

Các quỹ công ty

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	7,390,923,137	7,390,923,137
Quỹ đầu tư phát triển	116,474,021,014	116,474,021,014
	123,864,944,151	123,864,944,151

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**a) Ngoại tệ các loại**

	31/03/2026	01/01/2026
- Đồng Đô la Mỹ (USD)	6,040,051.41	11,956.89
- Đồng Euro (EUR)	201.63	201.63

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Cơ sở Kinh doanh Phân bón Phạm Văn Ngộ	1,026,767,935	1,026,767,935
- Công ty Cổ phần CNN Việt Mỹ	1,625,632,560	1,625,632,560
- Lê Thị Kim Mây	958,333,307	958,333,307
- Doanh nghiệp tư nhân Trung Đông	3,669,353,250	3,669,353,250
- Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Phú Sĩ	8,712,466,354	8,712,466,354
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du lịch Đại Nam	103,402,370	103,402,370
- Vật tư NN Tấn Cường	289,259,900	289,259,900
- Công ty TNHH MTV Minh Thiện	2,052,498,348	2,052,498,348
- Các đối tượng khác	5,001,036,533	5,001,036,533
	23,438,750,557	23,438,750,557

20	. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	QUÍ I/2026 VND	QUÍ I/2025 VND
	Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1,027,351,576,639	494,032,966,714
		1,027,351,576,639	494,032,966,714
21	. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	QUÍ I/2026 VND	QUÍ I/2025 VND
	Chiết khấu thương mại	7,906,346,897	6,794,612,750
	Giảm giá hàng bán	-	21,000
	Hàng bán bị trả lại	534,411,000	-
		8,440,757,897	6,794,633,750
22	. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	QUÍ I/2026 VND	QUÍ I/2025 VND
	Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	1,018,910,818,742	487,238,332,964
		1,018,910,818,742	487,238,332,964
23	. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	QUÍ I/2026 VND	QUÍ I/2025 VND
	Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	960,353,371,490	457,885,238,792
		960,353,371,490	457,885,238,792
24	. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	QUÍ I/2026 VND	QUÍ I/2025 VND
	Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	4,359,049,833	5,326,526,824
	Lãi bán hàng trả chậm	677,244,122	26,186,117
	Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1,574,450,720	32,536
		6,610,744,675	5,352,745,477
25	. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	QUÍ I/2026 VND	QUÍ I/2025 VND
	Lãi tiền vay	14,220,426,003	7,208,391,900
	Chiết khấu thanh toán cho người mua	1,619,219,319	2,830,442,473
	Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3,430,707	5,609,700
	Chi phí tài chính khác	4,854,348	-
		15,847,930,377	10,044,444,073
26	. CHI PHÍ BÁN HÀNG	QUÍ I/2026 VND	QUÍ I/2025 VND
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	72,635,360	179,051,275
	Chi phí nhân công	2,390,666,155	1,654,495,675
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	11,932,887,888	3,581,949,399
	Chi phí khác bằng tiền	4,893,087,500	-
		19,289,276,903	5,415,496,349

27	. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
		QUÍ I/2026	QUÍ I/2025
		VND	VND
	Chi phí nhân công	4,599,131,813	3,728,959,968
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	517,011,183	524,288,445
	Thuế, phí, lệ phí	137,992,497	344,990,895
	Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	(23,400,000)	-
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,115,933,598	1,954,269,952
	Chi phí khác bằng tiền	10,339,541,856	6,408,033,363
		19,686,210,947	12,960,542,623
28	. THU NHẬP KHÁC		
		QUÍ I/2026	QUÍ I/2025
		VND	VND
	Thu nhập từ thanh lý tài sản	116,701,610	-
	Thu nhập khác.	1,855,265,377	1,802,218,449
		1,971,966,987	1,802,218,449
29	. CHI PHÍ KHÁC		
		QUÍ I/2026	QUÍ I/2025
		VND	VND
	Chi phí thanh lý tài sản	8,333,334	-
	Chi phí khác: bồi thường, bị phạt và CP khác	11,301,101	-
	Chi phí khác	219,603,376	75,503,075
		239,237,811	75,503,075
30	. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
		QUÍ I/2026	QUÍ I/2025
		VND	VND
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12,077,502,876	8,012,071,978
	Các khoản điều chỉnh tăng	33,313,294	-
	- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	33,313,294	-
	- Chi phí khuyến mại trích trước	-	-
	Tổng lợi nhuận chịu thuế	12,110,816,170	8,012,071,978
	Tổng lợi nhuận tính thuế	12,110,816,170	8,012,071,978
	Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
	Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,422,163,234	1,602,414,396
	Thuế thu nhập doanh nghiệp tính lại cho cả năm	-	-
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,422,163,234	1,602,414,396
	Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	3,480,778,218	2,146,292,851
	Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(4,650,186,763)	(4,022,576,326)
	Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	1,252,754,689	(273,869,079)

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	QUÍ I/2026	QUÍ I/2025
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	9,655,339,642	6,409,657,582
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9,655,339,642	6,409,657,582
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	47,897,333	47,897,333
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	202	134

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025.

LẬP BIỂU



Hồ Tuấn Bảo

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hương



Lập, ngày 20 tháng 4 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC


Đỗ Văn Tuấn

PHỤ LỤC 01

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	212,581,484,078	305,559,302,246	37,632,711,568	5,474,414,820	561,247,912,712
Số tăng trong kỳ	2,658,712,087	11,797,615,151	-	-	14,456,327,238
- Mua trong kỳ	2,658,712,087	11,797,615,151	-	-	14,456,327,238
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	215,240,196,165	317,356,917,397	37,632,711,568	5,474,414,820	575,704,239,950
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	191,394,105,284	275,751,895,633	31,839,659,813	4,445,446,630	503,431,107,360
Số tăng trong kỳ	1,199,464,338	2,962,268,711	488,941,191	55,358,772	4,706,033,012
- Khấu hao trong kỳ	1,199,464,338	2,962,268,711	488,941,191	55,358,772	4,706,033,012
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	192,593,569,622	278,714,164,344	32,328,601,004	4,500,805,402	508,137,140,372
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	21,187,378,794	29,807,406,613	5,793,051,755	1,028,968,190	57,816,805,352
Tại ngày cuối kỳ	22,646,626,543	38,642,753,053	5,304,110,564	973,609,418	67,567,099,578

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hồ Tuấn Bảo

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hương

Lập, ngày 20 tháng 4 năm 2026



Đỗ Văn Tuấn

PHỤ LỤC 02

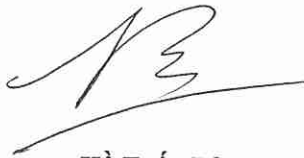
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	113,624,444,707	1,078,000,000	114,702,444,707
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	113,624,444,707	1,078,000,000	114,702,444,707
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	35,902,309,596	1,078,000,000	36,980,309,596
Số tăng trong kỳ	602,871,033	-	602,871,033
- Khấu hao trong kỳ	602,871,033		602,871,033
Số dư cuối kỳ	36,505,180,629	1,078,000,000	37,583,180,629
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	77,722,135,111	-	77,722,135,111
Tại ngày cuối kỳ	77,119,264,078	-	77,119,264,078

Lập, ngày 20 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hồ Tuấn Bảo

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hương



TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Văn Tuấn

**THE SOUTHERN FERTILIZER
JOINT STOCK COMPANY**

**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness**

No.: 536 /CV-PBMN

Ho Chi Minh City, April 20, 2026

Re: Explanation of business
performance results for Quarter
I/2026

To:

- State Securities Commission;
- Ho Chi Minh City Stock Exchange;
- Shareholders.

- Stock name: The Southern Fertilizer Joint Stock Company
- Stock code: SFG

According to the Report on production and business performance results for Quarter I/2026 of The Southern Fertilizer Joint Stock Company, profit after corporate income tax reached VND 9,655,339,642, increasing by VND 3,245,682,060 (equivalent to an increase of 51%) compared to the same period of Quarter I/2025 (VND 6,409,657,582). The Company would like to explain the main causes of fluctuations as follows:

- Revenue from sales of goods and rendering of services in Quarter I/2026 reached VND 1,027,351,576,639, increasing by VND 533,318,609,925 (an increase of 108%) compared to the same period of 2025 (VND 494,032,966,714);

- Gross profit in Quarter I/2026 reached VND 58,557,447,252, increasing by VND 29,204,353,080 (equivalent to an increase of 99%) compared to the same period of 2025 (VND 29,353,094,172), mainly due to increased sales volume, higher prices of certain products, the Company's expansion of consumption markets, and optimization of sales policies and product structure;

- Financial income in Quarter I/2026 reached VND 6,610,744,675, increasing by VND 1,257,999,198 (equivalent to an increase of 24%) compared to the same period of 2025 (VND 5,352,745,477), mainly due to increased interest income from deposits as a result of higher average deposit balances during the period;

- Financial expenses in Quarter I/2026 were VND 15,847,930,377, increasing by VND 5,803,486,304 (equivalent to an increase of 58%) compared to the same period of 2025 (VND 10,044,444,073), mainly due to an increase in average short-term borrowings during the period to meet working capital requirements for production and business activities; at the same time, lending



interest rates remained at a high level compared to the same period, leading to higher interest expenses;

- Selling expenses in Quarter I/2026 were VND 19,289,276,903, increasing by VND 13,873,780,554 (equivalent to an increase of 256%) compared to the same period of 2025 (VND 5,415,496,349), mainly due to increased sales volume, along with higher transportation, logistics, and sales-related costs;

- General and administrative expenses in Quarter I/2026 were VND 19,686,210,947, increasing by VND 6,725,668,324 (equivalent to an increase of 52%) compared to the same period of 2025 (VND 12,960,542,623), mainly due to the Company paying salaries and bonuses during the period, including the 13th month salary for 2025 and employee welfare benefits, resulting in higher administrative expenses compared to the same period;

- Other profit in Quarter I/2026 reached VND 1,732,729,176, increasing by VND 1,126,456,205 compared to the same period of 2025 (VND 606,272,971), mainly arising from other income during the period;

- Current corporate income tax expense in Quarter I/2026 was VND 2,422,163,234, increasing by VND 819,748,838 (equivalent to an increase of 51%) compared to the same period of 2025 (VND 1,602,414,396), in line with the increase in accounting profit before tax;

The above factors are the main reasons leading to the increase in profit after corporate income tax of the Company in Quarter I/2026 compared to the same period of 2025.

Sincerely!

Recipients:

- As above;
- Archived: Admin, Information Disclosure Officer, Finance & Accounting.

**LEGAL REPRESENTATIVE
GENERAL DIRECTOR**

Do Van Tuan



THE SOUTHERN FERTILIZER JOINT STOCK COMPANY

125B, GM 108 Street - Ban Co Ward - Ho Chi Minh City

Form No. B01 - DN

Attached is Circular No. 99/2025/TT-BTC dated
October 27, 2025, of the Minister of Finance

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

QUARTER I/2026

As at March 31, 2026

Unit: VND

Assets	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. Current assets	100		1.759.835.949.343	1.545.883.810.748
I. Cash and cash equivalents	110	3	186.147.541.310	13.872.513.222
1. Cash	111		186.147.541.310	13.872.513.222
2. Cash equivalents	112		-	-
II. Short-term investments	120	4	412.000.000.000	254.800.000.000
1. Held-to-maturity investments	123		412.000.000.000	254.800.000.000
III. Short-term receivables	130		401.192.126.831	188.100.527.540
1. Short-term trade receivables	131		234.802.091.891	166.007.745.739
2. Short-term prepayments to suppliers	132		170.620.156.356	37.492.695.274
3. Other short-term receivables	135	5	15.130.381.119	3.983.989.062
4. Provision for short-term doubtful debts (*)	136		(19.360.502.535)	(19.383.902.535)
IV. Inventories	140	6	700.682.916.684	1.035.536.459.450
1. Inventories	141		700.682.916.684	1.035.536.459.450
V. Short-term biological assets	150		-	-
V. Other short-term assets	160		59.813.364.518	53.574.310.536
1. Short-term prepaid expenses	161	7	12.154.011.261	1.093.130.645
2. Deductible VAT	162		46.908.678.418	52.080.243.585
3. Taxes and other receivables from the State budget	163		750.674.839	400.936.306

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

QUARTER I/2026
As at March 31, 2026

Unit: VND

Assets	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
B. Non - Current assets	200		218.511.179.420	229.521.077.500
I. Long-term receivables	210		174.741.000	174.741.000
1. Other long-term receivables	215	5	174.741.000	174.741.000
2. Provision for long-term doubtful debts (*)	216			
II. Fixed assets	220		146.897.465.509	135.538.940.463
1. Tangible fixed assets	221	8	67.567.099.578	57.816.805.352
- Historical cost	222		575.704.239.950	561.247.912.712
- Accumulated depreciation (*)	223		(508.137.140.372)	(503.431.107.360)
2. Finance lease fixed assets	224	9	2.211.101.853	-
- Historical cost	225		2.412.111.111	-
- Accumulated depreciation (*)	226		(201.009.258)	-
3. Intangible fixed assets	227	10	77.119.264.078	77.722.135.111
- Historical cost	228		114.702.444.707	114.702.444.707
- Accumulated amortization (*)	229		(37.583.180.629)	(36.980.309.596)
III. Long-term biological assets	230		-	-
IV. Investment properties	240		-	-
V. Long-term assets in progress	250		1.511.465.789	4.457.677.876
1. Construction in progress	252	11	1.511.465.789	4.457.677.876
VI. Long-term investments	260		43.874.896.709	43.874.896.709
1. Investments in joint ventures and associates	262	12	43.874.896.709	43.874.896.709
VII. Other long-term assets	270		26.052.610.413	45.474.821.452
1. Long-term prepaid expenses	271	7	26.052.610.413	45.474.821.452
2. Deferred income tax assets	272			
Total assets (270=100+200)	280		1.978.347.128.763	1.775.404.888.248

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

QUARTER I/2026
As at March 31, 2026

Unit: VND

Capital	Code	Note		Beginning balance
C. Liabilities (300=310+330)	300		1.309.908.457.078	1.116.621.556.205
I. Current liabilities	310		1.309.458.881.378	1.116.165.149.392
1. Short-term trade payables	311		38.439.906.226	60.606.952.028
2. Short-term prepayments from customers	312		75.132.964.181	43.641.883.173
3. Taxes and other payables to State budget	314	13	2.421.592.579	3.533.617.347
4. Payables to employees	315		24.838.506.565	17.806.105.872
5. Short-term accrued expenses	316	14	10.186.459.529	2.562.400.761
6. Other short-term payables	320	15	56.146.011.752	5.721.695.420
liabilities	321	16	1.101.983.706.150	978.917.980.395
8. Bonus and welfare fund	323		309.734.396	3.374.514.396
II. Non-current liabilities	330		449.575.700	456.406.813
1. Long-term unearned revenue	337		128.575.700	135.406.813
2. Other long-term payables	338	17	321.000.000	321.000.000
D . Owner's equity	400		668.438.671.685	658.783.332.043
I. Owner's equity			668.438.671.685	658.783.332.043
1. Contributed capital	411	18	478.973.330.000	478.973.330.000
2. Development and investment funds	418		116.474.021.014	116.474.021.014
3. Other reserves	419		7.390.923.137	7.390.923.137
4. Retained earnings	420		65.600.397.534	55.945.057.892
- Retained earnings accumulated to previous period	420a		55.945.057.892	23.905.229.366
- Retained earnings of the current period	420b		9.655.339.642	32.039.828.526
Total capital (440=300+400)	440		1.978.347.128.763	1.775.404.888.248

Prepared, April 20, 2026

PREPARER

CHIEF ACCOUNTANT

GENERAL DIRECTOR

Ho Tuan Bao

Nguyen Thi Huong

Do Van Tuan

INCOME STATEMENT

QUARTER I/2026

Accounting period from January 1, 2026 to March 31, 2026

Unit: VND

Items	Code	Note	Quarter I/2026		Accumulated from the beginning of the year	
			Year 2026	Year 2025	Year 2026	Year 2025
1. Revenue from sales of goods and rendering of services	01	20	1.027.351.576.639	494.032.966.714	1.027.351.576.639	494.032.966.714
2. Revenue deductions	02	21	8.440.757.897	6.794.633.750	8.440.757.897	6.794.633.750
3. Net revenue from sales of goods and rendering of services (10 = 01 - 02)	10	22	1.018.910.818.742	487.238.332.964	1.018.910.818.742	487.238.332.964
4. Cost of goods sold	11	23	960.353.371.490	457.885.238.792	960.353.371.490	457.885.238.792
5. Gross profit from sales of goods and rendering of services (20 = 10 - 11)	20		58.557.447.252	29.353.094.172	58.557.447.252	29.353.094.172
6. Gain/(loss) from disposal of investment property	21		-	-	-	-
7. Financial income	22	24	6.610.744.675	5.352.745.477	6.610.744.675	5.352.745.477
8. Financial expense	23	25	15.847.930.377	10.044.444.073	15.847.930.377	10.044.444.073
- In which: Interest expense	24		14.220.426.003	7.208.391.900	14.220.426.003	7.208.391.900
9. Selling expense	25	26	19.289.276.903	5.415.496.349	19.289.276.903	5.415.496.349
10. General and administrative expenses	26	27	19.686.210.947	12.960.542.623	19.686.210.947	12.960.542.623
11. Net profit from operating activities (30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26))	30		10.344.773.700	6.285.356.604	10.344.773.700	6.285.356.604
11. Other income	31	28	1.971.966.987	1.802.218.449	1.971.966.987	1.802.218.449
12. Other expenses	32	29	239.237.811	75.503.075	239.237.811	75.503.075
14. Other profit (40 = 31 - 32)	40		1.732.729.176	1.726.715.374	1.732.729.176	1.726.715.374
15. Total net profit before tax (50 = 30 + 40)	50		12.077.502.876	8.012.071.978	12.077.502.876	8.012.071.978
16. Current corporate income tax expense	51	30	2.422.163.234	1.602.414.396	2.422.163.234	1.602.414.396
17. Deferred corporate income tax expense	52				-	
18. Profit after corporate income tax (60 = 50 - 51)	60		9.655.339.642	6.409.657.582	9.655.339.642	6.409.657.582
19. Basic earnings per share	70	31	202	134	202	134

PREPARER

CHIEF ACCOUNTANT

Prepared, April 20, 2026
GENERAL DIRECTOR

Ho Tuan Bao

Nguyen Thi Huong

Do Van Tuan

CASH FLOW STATEMENT

QUARTER I/2026

Accounting period from January 1, 2026 to March 31, 2026

(Indirect method)

Unit: VND

Items	Code	Note	Accumulated from the beginning of the	
			Current year	Previous year
I. Cash flows from operating activities				
1. Profit before tax	01		12.077.502.876	8.012.071.978
2. Adjustments for				
- Depreciation and amortization of fixed assets and investment	02		5.509.913.303	4.987.407.579
- Provisions	03		(23.400.000)	-
- Exchange gains / losses from retranslation of monetary items denominated in foreign currency	04		-	-
- Gains / losses from investment activities	05		(4.359.049.833)	(5.326.526.824)
- Interest expense	06		14.220.426.003	7.208.391.900
- Other adjustments	07			
3. Operating profit before changes in working capital	08		27.425.392.349	14.881.344.633
- Increase/ decrease in receivables	09		(207.075.149.645)	(140.217.280.958)
- Increase/ decrease in inventories	10		334.853.542.766	46.842.218.148
- Increase/ decrease in payables (excluding interest payable/ corporate income tax payable)	11		75.173.551.169	(4.163.740.516)
- Increase or decrease in prepaid expenses	12		8.388.830.423	7.637.977.670
- Interest paid	14		(13.879.998.525)	(7.292.617.238)
- Corporate income tax paid	15		(4.650.186.763)	(3.748.707.247)
- Other receipts from operating activities	16			
- Other payments on operating activities	17		(3.064.780.000)	(3.450.205.500)
Net cash flow from operating activities	20		217.171.201.774	(89.511.011.008)
II. Cash flows from investing activities				
1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets	21		(13.949.726.262)	(499.151.350)
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22		-	-
3. Loans and purchase of debt instruments from other entities	23		(265.000.000.000)	(181.970.000.000)
4. Collection of loans and resale of debt instrument of other entities	24		107.800.000.000	163.880.000.000
5. Payments for equity investments in other entities	25		-	-
6. Proceeds from divestment of equity investments in other entities	26		-	-
5. Interest and dividend received	27		3.187.826.821	3.601.512.906
Net cash flow from investing activities	30		(167.961.899.441)	(14.987.638.444)
III. Cash flows from financing activities				
1. Proceeds from borrowings	33		634.163.980.955	382.894.063.206
2. Repayment of principal	34		(511.098.255.200)	(267.328.174.429)
3. Repayment of financial principal	35		-	-
4. Dividends or profits paid to owners	36		-	-
Net cash flow from financing activities	40		123.065.725.755	115.565.888.777
Net cash flows in the period (50 = 20 + 30 + 40)	50		172.275.028.088	11.067.239.325
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60		13.872.513.222	11.317.434.226
Effect of exchange rate fluctuations	61			-
(70=50+60+61)	70	03	186.147.541.310	22.384.673.551

Prepared, April 20, 2026

PREPARER

CHIEF ACCOUNTANT

GENERAL DIRECTOR

NOTES TO THE COMBINED FINANCIAL STATEMENTS
QUARTER I/2026

I . GENERAL INFORMATION

Form of ownership

The Southern Fertilizer Joint Stock Company was established on the basis of converting the Southern Fertilizer Company, a subsidiary of the Vietnam National Chemical Group, into a joint stock company. The Company operates under Business Registration Certificate No. 0300430500 issued by the Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment for the first time on September 20, 2010, with the 11th amended registration dated January 26, 2026.

The Company's head office is located at No. 125B Cach Mang Thang Tam Street, Ban Co Ward, Ho Chi Minh City (formerly: 125B Cach Mang Thang Tam Street, Ward 5, District 3, Ho Chi Minh City)

The Company's charter capital as registered is VND 478,973,330,000; the paid-in charter capital as at March 31, 2026 is VND 478,973,330,000, equivalent to 47,897,333 shares with a par value of VND 10,000 per share.

The total number of employees of the Company as at March 31, 2026 is 528 (as at December 31, 2025: 528).

The Company's member entities are as follows:

<u>Entity name</u>	<u>Address after consolidation</u>	<u>Business activities</u>
- Hiep Phuoc Fertilizer Plant	Lot B2, Area B, Hiep Phuoc Industrial Park, Hiep Phuoc commune, Ho Chi Minh City, Viet Nam	Fertilizer manufacturing and business
- Packaging Plant	1578 Le Kha Phieu Street, Hamlet 44, Tan Nhut Commune, Ho Chi Minh City	Packaging manufacturing and business
- Cuu Long Fertilizer Plant	No. 405, National Highway 1A, Tan Thuan Hamlet, Tan Ngai Ward, Vinh Long Province	Fertilizer manufacturing and business
- Long Thanh Superphosphate Plant	Go Dau Industrial Park, Phuoc Thai Commune, Dong Nai Province, Viet Nam	Fertilizer and acid manufacturing and business

Information on the Company's associates is presented in detail in Note No. 11

Business field

Fertilizer manufacturing and business

Business sectors

The Company's principal activities are:

- Manufacture of various types of fertilizers: Super phosphate, NPK, Yogen foliar fertilizers... (not operating at the head office);
- Manufacturing of sulfuric acid and other chemical products (not conducted at the head office);
- Purchase and sale of equipment, machinery, spare parts and raw materials serving the production of fertilizers and then
- Fabrication and installation of equipment and chemical production lines;
- Manufacturing of PP and PE packaging (not conducted at the head office);
- Business of fertilizers, including superphosphate, NPK fertilizers and Yogen foliar fertilizers;
- Business of sulfuric acid and other chemical products;
- Business of PP and PE packaging.

2 . ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY

2.1 . Accounting period and accounting currency

Annual accounting period commences from 01 January and ends as at 31 December.

The Company maintains its accounting records in Vietnam Dong (VND).

2.2 . Standards and Applicable Accounting Policies

Applicable Accounting Policies

The Company applies Corporate Accounting System issued under the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 by the Ministry of Finance and the Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 issued by Ministry of Finance amending and supplementing some articles of the Circular No. 200/2014/TT-BTC.

Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplementary documents issued by the State. Financial Statements are prepared and presented in accordance with regulations of each standard and supplementary document as well as with current Accounting Standards and Accounting System.

Applied accounting system

The company applies the general journal accounting system.

2.3 . Basis for preparation of the Financial Statements

The Financial Statements are presented based on historical cost principle.

The Financial Statements of the Company are prepared based on summarization of the financial statements of the independent accounting entities and the head office of the Company.

In the Company's financial statements, intercompany transactions and balances related to assets, liabilities, equity, and internal receivables and payables have been eliminated.

2.4 . Financial Instruments

Initial recognition

Financial assets

Financial assets of the Company include cash, cash equivalents, trade receivables, other receivables, lending loans, short-term and long-term investments. At initial recognition, financial assets are identified by purchasing price/issuing cost plus other expenses directly related to the purchase and issuance of those assets.

Financial liabilities

Financial liabilities of the Company include borrowings, trade payables, other payables and accrued expenses. At initial recognition, financial liabilities are determined by issuing price plus other expenses directly related to the issuance of those liabilities.

Subsequent measurement after initial recognition

Currently, there are no regulations on the revaluation of financial instruments after initial recognition.

2.5 . Foreign currency transactions

Foreign currency transactions during the year are translated into Vietnam Dong using the actual rate at transaction date. This actual transaction exchange rate is determined based on the following principle:

- For foreign currency transactions: the exchange rate is the rate specified in the foreign exchange purchase and sale contract between the Company and the commercial bank;
- For the recognition of accounts receivable: it is the buying exchange rate of the commercial bank where the Company directs the customer to make payment at the time the transaction arises;

- For the recognition of accounts payable: it is the selling exchange rate of the commercial bank where the Company expects to transact at the time the transaction arises;
- For asset purchases or immediate payment in foreign currency: it is the selling exchange rate of the commercial bank where the Company makes the payment.
- Actual exchange rate when revaluating monetary items denominated in foreign currencies at the reporting date of Financial Statements is determined under the following principles:
 - For asset accounts: applying the buying rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transactions;
 - For foreign currency deposits: applying the buying rate of the bank at which the Company opens its foreign currency accounts;
 - For items classified as liabilities: applying the selling rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transactions;
 - All foreign exchange differences actually arising during the period and foreign exchange differences from the revaluation of ending balances of foreign currency-denominated monetary items are recognized in the profit or loss for the accounting

2.6 . Cash and cash equivalents

Cash comprises cash on hand, demand deposits.

Cash equivalents are short-term investments with the maturity of not over than 3 months from the date of investment, that are highly liquid and readily convertible into known amount of cash and that are subject to an insignificant risk of conversion into cash.

2.7 . Financial investments

Investments in subsidiaries, joint ventures, and associates are initially recognized at original cost. After initial recognition, value of these investments is measured at original cost less provision for devaluation of investments.

For dividends received in the form of shares, only the number of shares received is recorded without any increase in the investment value and financial income.

2.8 . Receivables

Receivables are presented in the financial statements at their carrying amounts, which represent trade and other receivables net of provisions for doubtful debts

Provisions for doubtful debts are made for each doubtful receivable in accordance with Circular No. 48/2019/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 08/08/2019

2.9 . Inventories

Inventories are initially recognized at cost. Where the net realizable value is lower than cost, inventories are measured at net realizable value. The cost of inventories includes purchase costs, processing costs, and other direct costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

The cost of inventory is calculated using weighted average method.

Method for valuation of work in process: The value of work in progress is recorded based on actual cost incurred for each unfinished product.

Inventories are accounted for using the perpetual inventory method.

Provision for inventory write-down is recognized at year-end for the excess of the cost of inventories over their net realizable value.

2.10 . Fixed assets and depreciation of fixed assets

Tangible fixed assets and intangible fixed assets are recognized at historical cost. During the course of use, tangible and intangible fixed assets are presented at historical cost, accumulated depreciation/amortization, and net book value.

Tangible fixed assets and intangible fixed assets are recognized at historical cost. During the course of use, tangible and intangible fixed assets are presented at historical cost, accumulated depreciation/amortization, and net book value.

Depreciation is calculated using the straight-line method. The estimated useful lives are as follows:

- Buildings and architectural structures	05 - 20 years
- Machinery and equipment	04 - 10 years
- Transportation vehicles	06 - 10 years
- Management equipment and tools	03 - 06 years
- Land use rights	39 - 50 years
- Management software	03 - 05 years

2.11 . Prepaid expenses

Prepaid expenses represent costs incurred in relation to the Company's production and business activities which are not recognized immediately as expenses in the period but are allocated to expenses over subsequent accounting periods in accordance with the time and extent of benefits derived.

Prepaid expenses related to the production and business activities of one financial year or a normal operating cycle are classified as short-term prepaid expenses and are allocated to production and business expenses within the financial year.

Costs incurred during the financial year but relating to the results of production and business activities of multiple accounting periods are recognized as long-term prepaid expenses and are gradually allocated to production and business expenses in subsequent accounting periods.

The allocation of prepaid expenses is determined based on the nature, timing and extent of benefits of each expense to ensure compliance with the matching principle between revenue and expenses. The Company applies the straight-line method over the allocation period.

2.12 . Payables

Payables are monitored and classified according to maturity, payee, currency denomination, and other relevant factors in accordance with the Company's management requirements.

2.13 . Borrowings

Borrowings are monitored by lender, loan agreement, outstanding balance, and repayment maturity. In the case of foreign currency borrowings, detailed tracking is performed by original currency.

2.14 . Borrowing costs

Borrowing costs are recognized as production and business expenses in the period incurred, except for borrowing costs directly attributable to the construction of fixed assets and investment properties under construction, which are capitalized as part of the cost of the assets (capitalized) in accordance with the conditions specified in Vietnamese Accounting Standard No. 16 – Borrowing Costs. In addition, for specific borrowings used for the construction of fixed assets and investment properties, borrowing costs are capitalized even when the construction period is less than 12 months.

2.15 . Accrued expenses

Accrued expenses include payables to goods or services received from the suppliers or provided for the customers during the reporting year, but the payments for such goods or services have not been made and other payables such as interest expenses, etc. which are recorded as operating expenses of the reporting period.

The recording of accrued expenses as operating expenses during the year shall be carried out under the matching principle between revenues and expenses during the period. Accrued expenses are settled with actual expenses incurred. The difference between accrued and actual expenses is reverted.

2.16 . Owner's equity

Owner's equity is stated at actually contributed capital of owners.

Share premium is recognized as the difference (whether positive or negative) between the actual issue price and the par value of shares upon initial public offering, additional share issuance, or treasury share reissuance. Direct costs related to additional share issuance or treasury share reissuance are deducted from share premium.

Other owners' equity is recorded at the residual value between the fair value of assets donated or contributed by organizations and individuals to the enterprise, less related taxes payable (if any) arising from such donations or contributions, and amounts supplemented from operating results.

Undistributed profit after tax represents profits from the Company's operations after deducting adjustments arising from the retrospective application of changes in accounting policies and corrections of material errors of prior periods. Undistributed profit after tax may be distributed to investors based on capital contribution ratios, subject to approval by the General Meeting of Shareholders and after appropriations to statutory reserves in accordance with the Company's Charter and applicable laws of Vietnam.

Dividends payable to shareholders are recognized as payables in the Company's Balance Sheet after the Board of Directors announces the dividend distribution and the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation (VSDC) announces the record date for dividend entitlement.

2.17 . Revenue

Revenue from sale of goods:

Revenue from the sale of goods is recognized when all of the following conditions are satisfied:

- The majority of risks and benefits associated with the right to own the products or goods have been transferred to the buyer;
- The Company no longer holds the right to manage the goods as the goods owner, or the right to control the goods;
- The amount of the revenue can be measured reliably;
- The Company has received or will receive the economic benefits from the sales transaction;
- The costs related to the sales transaction can be identified.

Revenue from rendering of services:

Revenue from rendering of services is recognized when the outcome of the transaction can be reliably estimated. If the service is provided over multiple years, revenue is recognized in the year based on the stage of completion as of the balance sheet date of that year. The outcome of a service transaction can be reliably estimated when all of the following conditions are met:

- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the entity;
- The percentage of completion of the transaction at the Balance sheet date can be measured reliably;
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the service transaction can be reliably measured.

The stage of completion of the service rendered is determined using the work completion assessment method.

Financial income

Financial incomes include income from assets yielding interest, royalties, dividends and other financial gains by the Company shall be recognised when the two (2) conditions are satisfied:

- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- The amount of the income can be measured reliably.

Dividends and distributed profits are recognized when the Company has the right to receive dividends or profits from capital contributions.

2.18 . Revenue deductions

Revenue deductions from sales of goods and rendering of services arising in the year include: Trade discounts, sales discounts and sales returns.

Trade discounts, sales discounts incurred in the same period of sale of goods and rendering of services are recorded as a decrease in revenue in the incurring period. In case goods and services are sold in the previous periods, but until the next period they are incurred as deductible items, the Company records the decrease in revenue under the following principles: If it is incurred prior to the issuance of Financial Statements, it is then recorded as a decrease in revenue on the Interim Financial Statements of the reporting period (the previous period); and if it is incurred after the issuance of Interim Financial Statements, it is recorded as a decrease in revenue of incurring period (the next period).

2.19 . Cost of goods sold

The cost of goods sold during the year is recognized in line with the revenue generated in the year and ensures compliance with the prudence principle.

2.20 . Financial expenses

Items recorded into financial expenses comprise:

- Expenses or losses relating to financial investment activities;
- Borrowing costs;
- Losses arising from exchange rate fluctuations of foreign currency transactions;
- Provision for diminution in value of trading securities price.

The above items are recorded by the total amount arising in the period without offsetting against financial income.

2.21 . Taxes

a) Deferred income tax asset and Deferred income tax liability

Deferred income tax asset is recognized for deductible temporary differences and the carrying forward of unused tax losses and unused tax credits. Deferred income tax liability is recognized for taxable temporary differences.

Deferred income tax asset is determined based on prevailing corporate income tax rate, tax rates and tax laws enacted at the end of accounting period.

b) Current corporate income tax expenses and deferred corporate income tax expenses

Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income during the period and current corporate income tax rate.

Deferred corporate income tax expenses are determined based on deductible temporary differences, the taxable temporary differences and corporate income tax rate.

Current corporate income tax expenses and deferred corporate income tax expenses are not offset against each other.

3	. CASH AND CASH EQUIVALENTS	31/03/2026	01/01/2026
		VND	VND
	Cash on hand	2.068.227.013	1.818.700.024
	Demand deposits	184.079.314.297	12.053.813.198
		186.147.541.310	13.872.513.222
4	. SHORT- TERM FINANCIAL INVESTMENTS	31/03/2026	01/01/2026
		VND	VND
	Term deposits (*)	412.000.000.000	254.800.000.000
		412.000.000.000	254.800.000.000
(*) As at March 31, 2026, short-term financial investments comprise 6-month term deposits amounting to VND 412,000,000,000 placed at joint stock commercial banks, bearing interest rates ranging from 7.5% to 8.6% per annum.			
5	. OTHER RECEIVABLES	31/03/2026	01/01/2026
		VND	VND
a)	Short-term	15.130.381.119	3.983.989.062
	Receivables from SI, HI, UI	513.248.044	515.059.469
	Interest receivable on deposits	2.831.082.192	1.659.859.180
	Advances to employees	2.084.055.222	259.852.150
	Deposits and collateral receivable	488.200.000	382.200.000
	Other receivables	9.213.795.661	1.167.018.263
b)	Long-term	174.741.000	174.741.000
	Deposits and collateral receivable	174.741.000	174.741.000
		15.305.122.119	4.158.730.062
6	. INVENTORY	31/03/2026	01/01/2026
		VND	VND
	Goods in transit	5.730.374.054	784.020.600
	Raw materials	485.176.041.093	620.883.541.888
	Tools, supplies	6.838.976	8.370.962
	Work in process	920.600.239	2.163.024.907
	Finished goods	185.836.464.249	282.010.511.613
	Goods	219.631.466	219.631.466
	Goods sent on consignment	22.792.966.607	129.467.358.014
		700.682.916.684	1.035.536.459.450
7	. PREPAID EXPENSES	31/03/2026	01/01/2026
		VND	VND
a)	Short-term	-	10.055.074
	Tools and supplies pending allocation	-	10.055.074
	Repairs and maintenance expenses of fixed assets	12.060.273.777	114.000.000
	Other prepaid expenses	93.737.484	969.075.571
		12.154.011.261	1.093.130.645

b)	Long-term		
	Prepaid expenses for tools and supplies	612.258.064	673.091.398
	Major repair costs of fixed assets	22.149.815.104	43.110.549.182
	Prepaid catalyst costs for sulfuric acid (H ₂ SO ₄) production (VK38 – VK48)	1.200.625.000	414.040.000
	Other long-term prepaid expenses	2.089.912.245	1.277.140.872
		<u>26.052.610.413</u>	<u>45.474.821.452</u>
8	. TANGIBLE FIXED ASSETS: Appendix No. 01		
9	. Finance lease fixed assets	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
		Transport and transmission	
		VND	VND
	Historical cost		
	Opening balance	-	-
	Closing balance	<u>2.412.111.111</u>	-
	Accumulated depreciation		
	Opening balance	-	-
	Increase during the period	201.009.258	-
	- Depreciation for the period	201.009.258	-
	Decrease during the period	-	-
	Closing balance	<u>201.009.258</u>	-
	Net book value		
	At the beginning of the year	-	-
	At the end of the period	<u>2.211.101.853</u>	-
10	. INTANGIBLE FIXED ASSETS: Appendix No. 02		
11	. CONSTRUCTION IN PROGRESS	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
		VND	VND
	Purchase of fixed assets	95.000.000	2.643.712.087
	- Sulfuric acid 98% production line boiler – Long Thanh Plant	-	-
	- Heat exchanger equipment E1002 – Long Thanh Plant	-	-
	Repair of raw material warehouse roof and finished goods warehouse	95.000.000	95.000.000
	- No. 1 following design appraisal – Hiep Phuoc Fertilizer Plant	-	-
	Repair of the foundation of Production Workshop No. 2 – Hiep Phuoc Fertilizer Plant	-	2.548.712.087
	Construction in progress	1.416.465.789	1.786.465.789
	- Cx Company Office Building Project	795.243.567	795.243.567
	- CI Chemical storage tanks – Long Thanh factory	555.222.222	555.222.222
	- Grinding and screening system for single superphosphate	-	370.000.000
	- Chemical laboratory building – Long Thanh Plant	66.000.000	66.000.000
	Procurement of fixed assets	-	-
	Major repairs in progress	-	27.500.000
	- Repair of coal storage facility – Long Thanh Plant	-	27.500.000
		<u>1.511.465.789</u>	<u>4.457.677.876</u>

12 . LONG- TERM FINANCIAL INVESTMENTS

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Investment in associate companies	43.874.896.709	43.874.896.709
- VINA Plasticizers Chemical Co., Ltd. (formerly LG VINA Chemical Co., Ltd.)	43.874.896.709	43.874.896.709
	<u>43.874.896.709</u>	<u>43.874.896.709</u>

Investment in associate companies

Detailed information about the Company's associate companies as of 31/12/2026, is as follows:

Name of associates	Place of establishment and	Rate of interest	Rate of voting rights	Principle activities
VINA Plasticizers Chemical Co., Ltd.	Dong Nai	35,00%	35,00%	Chemical manufacturing and business

This is a 35% capital contribution to VINA Plasticizers Chemical Co., Ltd., equivalent to USD 1,995,000.00.

13 . TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Corporate income tax	1.252.754.689	3.480.778.218
Personal income tax	-	52.839.129
Land and housing tax, land rental fees	1.168.837.890	-
	<u>2.421.592.579</u>	<u>3.533.617.347</u>

14 . SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Shipping, loading, handling expenses	8.382.984.582	1.568.611.052
Accrued interest expense on borrowings	1.282.758.853	942.331.375
Accrued expenses for trade promotion, insurance and advertising	-	-
Other accrued expenses	520.716.094	51.458.334
	<u>10.186.459.529</u>	<u>2.562.400.761</u>

15 . OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Trade union fee, SI, HI, UI	647.396.867	459.102.578
Short-term deposits and collateral	897.500.000	1.102.500.000
Dividends payable to shareholders	472.515.925	472.515.925
Payables for amounts collected on behalf of the residential area of Long Th	1.803.098.444	1.783.543.364
Other payables	52.325.500.516	1.904.033.553
	<u>56.146.011.752</u>	<u>5.721.695.420</u>

16 . BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Short-term borrowings		
- Short-term bank loans (*)	1.101.983.706.150	978.917.980.395
	1.101.983.706.150	978.917.980.395

(*) Details of short-term bank loans

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Bank loans	1.100.057.106.150	978.917.980.395
- Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry And Trade - Ho Chi Minh City Branch	227.844.773.545	352.360.026.733
- Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Ho Chi Minh City Branch	186.020.115.508	297.987.435.888
- Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Ben Nghe Branch	334.709.945.066	161.043.825.438
- Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development (Agribank) -	183.674.725.176	167.526.692.336
- Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank - Thu	118.382.045.679	-
- HDBank - Thu Duc Branch (USD), equivalent to USD	49.425.501.176	-
1,880,474.11		
Finance lease payable	1.926.600.000	-
- VietinBank Leasing Company Limited - Ho Chi Minh City Branch (VND)	1.926.600.000	-

17 . OTHERS LONG-TERM PAYABLES

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Long-term liabilities for received deposits	171.000.000	321.000.000
	171.000.000	321.000.000

18 . OWNER'S EQUITY

Details of Contributed capital

	Ownership ratio	31/03/2026	Ownership ratio	01/01/2026
	(%)	VND	(%)	VND
Vietnam National Chemical Group	65,05%	311.588.130.000	65,05%	311.588.130.000
Other shareholders	34,95%	167.385.200.000	34,95%	167.385.200.000
	100%	478.973.330.000	100%	478.973.330.000

Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Owner's contributed capital		
- At the beginning of the year	478.973.330.000	478.973.330.000
- At the end of the period	478.973.330.000	478.973.330.000

Share	31/03/2026	01/01/2026
Number of shares authorized for issuance	47.897.333	47.897.333
Number of shares issued to the public		
- Common shares	47.897.333	47.897.333
Number of shares outstanding		
- Common shares	47.897.333	47.897.333
Par value per share: VND 10,000	10.000	10.000

Company funds	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Other funds belonging to owners' equity	7.390.923.137	7.390.923.137
Development investment fund	116.474.021.014	116.474.021.014
	123.864.944.151	123.864.944.151

19 . OFF-BALANCE SHEET ITEMS

a) Foreign currencies	31/03/2026	01/01/2026
- United States Dollar (USD)	6.040.051.41	11.956.89
- Euro (EUR)	201,63	201,63
b) Doubtful debts written-off	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Pham Van Ngo Fertilizer Business	1.026.767.935	1.026.767.935
- Viet My CNC Joint Stock Company	1.625.632.560	1.625.632.560
- Ms. Le Thi Kim May	958.333.307	958.333.307
- Trung Dong Private Enterprise	3.669.353.250	3.669.353.250
- Phu Si General Trading Co., Ltd	8.712.466.354	8.712.466.354
- Dai Nam Trading, Service and Tourism Company Limited	103.402.370	103.402.370
- Tan Cuong Agricultural Supplies	289.259.900	289.259.900
- Minh Thien Co., Ltd	2.052.498.348	2.052.498.348
- Others	5.001.036.533	5.001.036.533
	23.438.750.557	23.438.750.557

20	. TOTAL REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES	QUARTER I/2026	QUARTER I/2025
		VND	VND
	Revenue from sales of goods, finished products	1.027.351.576.639	494.032.966.714
		<u>1.027.351.576.639</u>	<u>494.032.966.714</u>
21	. REVENUE DEDUCTIONS	QUARTER I/2026	QUARTER I/2025
		VND	VND
	Trade discounts	7.906.346.897	6.794.612.750
	Sales discounts	-	21.000
	Sales returns	534.411.000	-
		<u>8.440.757.897</u>	<u>6.794.633.750</u>
22	. NET REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES	QUARTER I/2026	QUARTER I/2025
		VND	VND
	Net revenue from sales of goods and finished products	1.018.910.818.742	487.238.332.964
		<u>1.018.910.818.742</u>	<u>487.238.332.964</u>
23	. COST OF GOODS SOLD	QUARTER I/2026	QUARTER I/2025
		VND	VND
	Cost of goods sold for goods and finished products	960.353.371.490	457.885.238.792
		<u>960.353.371.490</u>	<u>457.885.238.792</u>
24	. FINANCIAL INCOME	QUARTER I/2026	QUARTER I/2025
		VND	VND
	Interest income from deposits and loans	4.359.049.833	5.326.526.824
	Interest income from deposits and loans	677.244.122	26.186.117
	Exchange rate gains arising during the period	1.574.450.720	32.536
		<u>6.610.744.675</u>	<u>5.352.745.477</u>
25	. FINANCIAL EXPENSES	QUARTER I/2026	QUARTER I/2025
		VND	VND
	Interest expenses	14.220.426.003	7.208.391.900
	Cash discount granted to customers	1.619.219.319	2.830.442.473
	Foreign exchange losses arising during the period	3.430.707	5.609.700
	Other financial expenses	4.854.348	-
		<u>15.847.930.377</u>	<u>10.044.444.073</u>
26	. SELLING EXPENSES	QUARTER I/2026	QUARTER I/2025
		VND	VND
	Raw materials	72.635.360	179.051.275
	Labour expenses	2.390.666.155	1.654.495.675
	Expenses of outsourcing services	11.932.887.888	3.581.949.399
	Other expenses in cash	4.893.087.500	-
		<u>19.289.276.903</u>	<u>5.415.496.349</u>

27	. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES	QUARTER I/2026 VND	QUARTER I/2025 VND
	Labour expenses	4.599.131.813	3.728.959.968
	Depreciation expenses	517.011.183	524.288.445
	Tax, Charge, Fee	137.992.497	344.990.895
	Provision expenses/ (Reversal) of provision expenses	(23.400.000)	-
	Expenses of outsourcing services	4.115.933.598	1.954.269.952
	Other expenses in cash	10.339.541.856	6.408.033.363
		<u>19.686.210.947</u>	<u>12.960.542.623</u>
28	. OTHER INCOME	QUARTER I/2026 VND	QUARTER I/2025 VND
	Income from disposal of assets	116.701.610	
	Other income	1.855.265.377	1.802.218.449
		<u>1.971.966.987</u>	<u>1.802.218.449</u>
29	. OTHER EXPENSE	QUARTER I/2026 VND	QUARTER I/2025 VND
	Expenses from disposal of assets	8.333.334	-
	Other expenses: compensation, penalties, and other costs	11.301.101	-
	Others	219.603.376	75.503.075
		<u>239.237.811</u>	<u>75.503.075</u>
30	. CORPORATE INCOME TAX	QUARTER I/2026 VND	QUARTER I/2025 VND
	Current corporate income tax		
	Total profit before tax	12.077.502.876	8.012.071.978
	Increasing adjustments	33.313.294	-
	- Non-deductible expenses	33.313.294	-
	- Accrued promotion expenses	-	-
	Total taxable profit	12.110.816.170	8.012.071.978
	Total assessable income	12.110.816.170	8.012.071.978
	Applicable corporate income tax rate	20%	20%
	Current corporate income tax expense based on taxable income for the year	2.422.163.234	1.602.414.396
	Recalculated corporate income tax for the full year	-	-
	Current corporate income tax expense	<u>2.422.163.234</u>	<u>1.602.414.396</u>
	Corporate income tax payable at the beginning of the period	3.480.778.218	2.146.292.851
	Corporate income tax paid during the period	(4.650.186.763)	(4.022.576.326)
	Corporate income tax payable at the end of the period	<u>1.252.754.689</u>	<u>(273.869.079)</u>

31 . BASIC EARNINGS PER SHARE

The calculation of basic earnings per share attributable to ordinary shareholders of the Company is based on the following data:

	QUARTER I/2026	QUÍ I/2025
	VND	VND
Total profit after tax	9.655.339.642	6.409.657.582
Profit distributed to common shares	9.655.339.642	6.409.657.582
Weighted average number of common shares outstanding	47.897.333	47.897.333
Basic earnings per share	<u>202</u>	<u>134</u>

32 . FINANCIAL INSTRUMENTS

Financial risk management

Financial risks that the Company may face risks including: market risk, credit risk and liquidity risk. The Company has developed its control system to ensure the reasonable balance between cost of incurred risks and cost of risk management. The Board of Management of the Company is responsible for monitoring the risk management process to ensure the appropriate balance between risk and risk control.

Market risk

The company's business operations will primarily be exposed to risks due to fluctuations in exchange rates and interest rates.

Exchange rate risk

The company is exposed to exchange rate risk because the fair value of future cash flows of a financial instrument will fluctuate with changes in foreign exchange rates when the company's loans, revenues, and expenses are denominated in currencies other than the Vietnamese đồng.

Interest rate risk

The Company bears the risk of interest rates due to the fluctuation in fair value of future cash flow of a financial instrument in line with changes in market interest rates if the Company has time or demand deposits, borrowings and debts subject to floating interest rates. The Company manages interest rate risk by analyzing the market competition situation to obtain interest beneficial for its operation purpose.

Credit Risk

Credit risk is the risk of financial loss to the Company if a counterparty fails to perform its contractual obligations. The Company has credit risk from operating activities (mainly to trade receivables) and financial activities (including deposits, loans and other financial instruments).

Liquidity Risk

Liquidity risk is the risk that the Company has trouble in settlement of its financial obligations due to the lack of funds. Liquidity risk of the Company mainly arises from different maturity of its financial assets and liabilities.

33 . COMPARATIVE FIGURES

The comparative figures presented in the Statement of Financial Position and the corresponding notes are extracted from the audited financial statements for the financial year ended 31 December 2024, which were audited by AASC Auditing Firm Company Limited. The comparative figures presented in the Income Statement, the Cash Flows Statement, and the corresponding notes are extracted from the financial statements for the accounting period from 01 October 2024 to 31 December 2024.

PREPARER

CHIEF ACCOUNTANT

Prepared, April 20, 2026
GENERAL DIRECTOR

Ho Tuan Bao

Nguyen Thi Huong

Do Van Tuan





APPENDIX 01

Accounting period from January 1, 2026 to March 31, 2026

8. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings, structures	Machinery, equipment	Vehicles, transportation equipment	Management equipment	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
Historical cost					
Beginning balance	212.581.484.078	305.559.302.246	37.632.711.568	5.474.414.820	561.247.912.712
Increase	2.658.712.087	11.797.615.151	-	-	14.456.327.238
- Purchase in the period	2.658.712.087	11.797.615.151	-	-	14.456.327.238
Decrease	-	-	-	-	-
Ending balance	215.240.196.165	317.356.917.397	37.632.711.568	5.474.414.820	575.704.239.950
Accumulated depreciation					
Beginning balance	191.394.105.284	275.751.895.633	31.839.659.813	4.445.446.630	503.431.107.360
Increase	1.199.464.338	2.962.268.711	488.941.191	55.358.772	4.706.033.012
- Depreciation in the period	1.199.464.338	2.962.268.711	488.941.191	55.358.772	4.706.033.012
Decrease	-	-	-	-	-
Ending balance	192.593.569.622	278.714.164.344	32.328.601.004	4.500.805.402	508.137.140.372
Net book value					
As at the beginning of the pe	21.187.378.794	29.807.406.613	5.793.051.755	1.028.968.190	57.816.805.352
As at the end of the period	22.646.626.543	38.642.753.053	5.304.110.564	973.609.418	67.567.099.578

Prepared, April 20, 2026

PREPARER

CHIEF ACCOUNTANT

GENERAL DIRECTOR

Ho Tuan Bao

Nguyen Thi Huong

Do Van Tuan



APPENDIX 2

Accounting period from January 1, 2026 to March 31, 2026

9. INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Land use rights	Management software	Total
	VND	VND	VND
Historical cost			
Beginning balance	113.624.444.707	1.078.000.000	114.702.444.707
Increase	-	-	-
Ending balance	<u>113.624.444.707</u>	<u>1.078.000.000</u>	<u>114.702.444.707</u>
Accumulated amortization			
Beginning balance	35.902.309.596	1.078.000.000	36.980.309.596
Increase	602.871.033	-	602.871.033
- Amortization in the pe	<u>602.871.033</u>		<u>602.871.033</u>
Ending balance	<u>36.505.180.629</u>	<u>1.078.000.000</u>	<u>37.583.180.629</u>
Net book value			
As at the beginning of the period	<u>77.722.135.111</u>	-	<u>77.722.135.111</u>
As at the end of the period	<u>77.119.264.078</u>	-	<u>77.119.264.078</u>

Prepared, April 20, 2026

PREPARER

CHIEF ACCOUNTANT

GENERAL DIRECTOR

Ho Tuan Bao

Nguyen Thi Huong

Do Van Tuan